

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2022/DS-PT

Ngày: 21/4/2022.

V/v tranh chấp: “Chia di sản
thừa kế theo pháp luật”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các thẩm phán: Ông Trần Hữu Tính.

Bà Lê Thị Hồng Tâm.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Hậu Mộng Thúy, Thẩm tra viên.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông
Võ Trung Hiếu, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 21 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh
Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số:
144/2021/TLST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2021 về việc tranh chấp “*Chia di sản
thừa kế theo pháp luật*”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 271/2020/DS-ST ngày 29/10/2020 của Toà án
nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo;

Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2021/QĐXXPT-DS ngày 17/5/2021
giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Văn D, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang;

Tạm trú: khu phố M, phường N, Quận P, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện ủy quyền của ông D: Dương Mỹ L, sinh năm 1988;

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Nguyễn Văn P, sinh năm 1954; (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1948,
(chết ngày 25/02/2021):*

- Bùi Thị R, sinh năm 1952;

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

- Nguyễn Anh T, sinh năm 1981; (có văn bản xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Nguyễn Anh K, sinh năm 1983;
Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

- Nguyễn Thị Châu G, sinh năm 1985;
Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện ủy quyền của bà R, anh K, chị G:

Nguyễn Thị M, sinh năm 1970; (có mặt)
Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị C, sinh năm 1953; (vắng mặt)
Nguyễn Thị H, sinh năm 1959; (có mặt)
Nguyễn Thị M1, sinh năm 1965; (có mặt)
Cùng địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị E, sinh năm 1964; (có mặt)
Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị M, sinh năm 1970; (có mặt)
Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị H1, sinh năm 1961;
Địa chỉ: khu phố M, thị trấn N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị M2, sinh năm 1968; (có mặt)
Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện ủy quyền của bà H1:

Dương Mỹ L, sinh năm 1988; (có mặt)
Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

**. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị E, Nguyễn Thị M:*

Luật sư Dương Thị Kim L – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang; (có mặt)
Địa chỉ: Ấp M, xã N, thành phố P, tỉnh Tiền Giang.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Văn D; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị M2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày: Cha của ông là Nguyễn Văn T (đã chết năm 1987), mẹ là Hồ Thị N (đã chết năm 2011). Khi còn sống cha, mẹ ông D có đứng chủ quyền sở hữu các phần đất cụ thể như sau: Thửa đất số 731, tờ bản đồ số 2, diện tích 4.470m², đất trồng lúa; Thửa số 522, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.150m², đất trồng lúa; Thửa 940, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.430m², đất thổ cư và cây lâu năm. Tất cả các phần đất trên tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00164 ngày 07/4/1997 do bà Hồ Thị N đứng tên.

Trước khi chết, bà Hồ Thị N không có lập di chúc. Khi còn sống, bà N sống với bà Nguyễn Thị C và ông D. Sau khi chết, ông Nguyễn Văn P quản lý và sử dụng tất cả các phần đất trên, ông D có đề nghị ông P chia cho ông D một

phần diện tích đất để sản xuất, sinh sống và thờ cúng ông bà nhưng ông P không đồng ý.

Ông D yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất thửa 940, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.430m² đất thổ cư và cây lâu năm, ông nhận 1.000m², phần còn lại giao cho bà C; Thửa 731 diện tích 4.470m² đất lúa; Thửa 522 diện tích 3.150m² đất lúa thì chia đều cho 8 anh chị em.

Bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày: Ông P thống nhất di sản của mẹ ông là cụ Hồ Thị N để lại gồm: Thửa 731 diện tích 4.470m² đất lúa, tọa lạc ấp M, xã N; thửa 522 diện tích 3.150m² đất lúa, tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang; Thửa 940 diện tích 2.430m² đất thổ và trồng cây hàng năm tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang. Một căn nhà trên phần đất thửa 940 là của cha mẹ ông xây dựng, sau đó ông đã bỏ chi phí để tôn tạo thêm, hiện tại bà Nguyễn Thị C đang sống tại đây. Một căn nhà khác do ông xây dựng cũng ở trên phần đất thửa 940. Toàn bộ cây trồng trên đất do ông trồng, hiện ông đang quản lý, sử dụng các thửa đất trên nhưng ở phần đất thửa 940 có chị C ở đó nên chị C là người thu hoạch hoa lợi trên đất của thửa 940 này.

Ông P không đồng ý theo yêu cầu của ông D mà ông P đồng ý giao toàn bộ thửa đất 940 cho bà Nguyễn Thị C và toàn bộ tài sản trên đất;

Thửa 731 và thửa 522 chia đều cho 9 phần cho 9 anh chị em, ông D yêu cầu được nhận thửa 522, không yêu cầu chia giá trị cây trồng và hai căn nhà, nếu bà C không được hưởng toàn bộ thửa 940 và tài sản trên thửa 940 thì ông yêu cầu được nhận phần đất và nhà hiện ông đang ở, đồng thời yêu cầu được nhận giá trị cây trồng trên đất và giá trị phần đất ông đã đổ đất lên nền trên thửa 940.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Nguyễn Thị C trình bày: Tài sản của mẹ bà để lại phải chia làm 10 phần mỗi người 01 phần bằng nhau, trong đó có diện tích lúa và diện tích cây lâu năm. Bà không đồng ý yêu cầu của ông D lấy 1.000m² cây lâu năm vì ông D không có trách nhiệm và công sức gì nên ông D chỉ được nhận phần đất lúa và cây lâu năm như các anh chị em của bà. Phần thừa kế của bà, bà giao lại cho ông P đứng tên và quản lý vì bà cao tuổi không còn sức khỏe để lao động.

Nguyễn Văn Đ trình bày: Tài sản của mẹ ông để lại phải chia làm 10 phần mỗi người 01 phần bằng nhau, trong đó có diện tích lúa và diện tích cây lâu năm. Ông không đồng ý yêu cầu của ông D lấy 1.000m² cây lâu năm vì ông D không có trách nhiệm và công sức gì nên ông D chỉ được nhận phần đất lúa và cây lâu năm như các anh chị em của ông. Phần thừa kế của ông, ông giao lại cho ông P đứng tên và quản lý vì ông cao tuổi và đang mang bệnh không đi lại được.

Nguyễn Thị E, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H trình bày: Tài sản của mẹ các bà để lại phải chia làm 10 phần mỗi người 01 phần bằng nhau, trong đó có diện tích lúa và diện tích cây lâu năm. Các bà không đồng ý yêu cầu của ông D lấy 1.000m² cây lâu năm vì ông D không có trách nhiệm và công sức gì nên ông D chỉ được nhận phần đất lúa và cây lâu năm như các anh chị em của các bà.

Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị M2 trình bày: Cha của bà tên Nguyễn Văn T chết, mẹ tên Hồ Thị N chết, cha mẹ bà C 10 anh em gồm: Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị E, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị M2, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn D. Ông Nguyễn Văn D yêu cầu chia thừa kế di sản do cụ Hồ Thị N để lại quyền sử dụng đất gồm các thửa 731 diện tích 4.470m² đất lúa; Thửa 522 diện tích 3.105m² đất lúa; thửa 940 diện tích 2.430m² đất thổ và lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00164 ngày 25/4/1997 do bà Hồ Thị N đứng tên, nay ông D xin nhận 1.000m² đất thổ và cây lâu năm thửa 940, chia cho bà Nguyễn Thị C 1.430m² đất thổ và lâu năm còn lại của thửa 940, bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị M2 xin nhận mỗi người 1.000m² đất lúa thửa 731, còn lại chia theo pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 271/2020/DS-ST ngày 29/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang, đã:

Căn cứ vào các Điều 228, 235, 259 Bộ luật Tố tụng Dân Sự;

Áp dụng các Điều 611, 612, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân Sự;

Áp dụng Án lệ số 26/2018/AL về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu, và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản.

Áp dụng Điều 2 Luật người cao tuổi;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D.

Công nhận phần đất diện tích 10.050m² đo đạc thực tế là 11.173,3m² (gồm 10.400m² đã cấp giấy và 773,3m² chưa được cấp giấy) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 164 QSDĐ ngày 07/4/1997 do cụ Hồ Thị N đứng tên. Đất tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T và cụ Hồ Thị N.

Chia cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị M2 phần đất trồng lúa nước diện tích 773,3m² thuộc thửa số 1507, tờ bản đồ số 2, và một phần thửa 940 (thửa mới 278), tờ bản đồ số 2 diện tích 226,6m² đất thổ quả, tổng cộng là 999,9 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 164 QSDĐ ngày 07/4/1997 do cụ Hồ Thị N đứng tên, đất tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang có vị trí:

Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Q; đất bà Nguyễn Thị Tú S; đất ông Nguyễn Văn N; Tây giáp đất ông Hồ Văn M; đất bà Trịnh Thị T; Nam giáp đường bê tông; Bắc giáp đất còn lại của bà Hồ Thị N; (có sơ đồ kèm theo).

Ông Nguyễn Văn P có trách nhiệm giao lại cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị M2 (bà H1 đại diện nhận) số tiền 324.200.620 đồng (ba trăm hai mươi bốn triệu hai trăm nghìn sáu trăm hai mươi đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị M2 được sở hữu 32 cây dừa loại B1.

Ông Nguyễn Văn P tiếp tục quản lý một phần của thửa đất số 940 còn lại (thửa mới 278) diện tích 2.138,9m², thửa 731 (thửa mới 165 và 132) diện tích 4.491,9m² và thửa 522 (thửa mới 431) diện tích 3.542,6m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 164 QSDĐ ngày 07/4/1997 do cụ Hồ Thị N đứng tên, đất tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn D về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật được nhận trọn thửa 522.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân Sự.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn D phải chịu 21.684.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông D đã nộp theo biên lai thu số 40010 ngày 08/1/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây, do đó ông D còn phải nộp tiếp 19.184.400 đồng.

Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 21.684.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị M2 phải chịu 21.684.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn P được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10/11/2020, nguyên đơn Nguyễn Văn D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị M2 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: Chia cho ông D, bà H1, bà M2 toàn bộ thửa đất số 1507 và thửa số 731 tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang. Ông D, bà H1, bà M2 yêu cầu nhận hiện vật và hoàn lại giá trị chênh lệch; Không đồng ý giá theo giá như án sơ thẩm đã xét xử mà chỉ đồng ý theo giá của Công ty cổ phần định giá Thiên P.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Văn D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1 có thay đổi, bổ sung một phần kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: Chia cho ông D, bà H1 một phần thửa đất số 1507 và một phần thửa số 731 tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang. Ông D, bà H1, bà M2 yêu cầu nhận hiện vật và hoàn lại giá trị chênh lệch; Không đồng ý giá theo giá như án sơ thẩm đã xét xử mà chỉ đồng ý theo giá của Công ty cổ phần định giá Thiên P.

Bà Nguyễn Thị M2 rút toàn bộ đơn kháng cáo;

Bị đơn ông Nguyễn Văn P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị E đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân Sự. Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm vì thừa đất 1507 Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế 03 thừa 940, 731, 522; Do viện kiểm sát đề nghị hủy án sơ thẩm nên yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị M2 không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1] Xét quan hệ pháp luật tranh chấp; Thời hạn kháng cáo; Sự có mặt, vắng mặt của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp “Chia di sản thừa kế theo pháp luật” được quy định tại Điều 649 Bộ luật Dân Sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo ngày 10/11/2020 và biên lai nộp tạm ứng án phí phúc thẩm của nguyên đơn Nguyễn Văn D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị M2 thì nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ chết (ngày 25/02/2021), bà Nguyễn Thị M đã cung cấp hàng thừa kế của ông Dư nên người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Dư bao gồm: Bùi Thị R, Nguyễn Anh T, Nguyễn Anh K, Nguyễn Thị Châu G;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân Sự nhưng có đương sự vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ các điều 294, 296 Bộ luật Tố tụng Dân Sự xét xử vắng mặt.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn D; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị M2, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào đơn khởi kiện, lời trình bày, lời thừa nhận của các đương sự và chứng cứ thu thập tại giai đoạn sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì ông Nguyễn Văn D yêu cầu chia di sản thừa kế gồm các thửa đất thuộc: Thửa 940, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.430m² đất thổ cư và cây lâu năm, ông nhận 1.000m², phần còn lại giao cho bà C; Thửa 731 diện tích 4.470m² đất lúa; Thửa 522 diện tích 3.150m² đất lúa chia đều cho 08 anh chị em;

Căn cứ vào các biên bản hòa giải của Tòa án cấp sơ thẩm thì Tòa án cấp sơ thẩm chỉ thực hiện hòa giải chia di sản thừa kế các thửa đất 940, 731 và 522;

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự cũng thừa nhận Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành hòa giải thửa đất 1507 cũng là di sản của cụ Tư và cụ N để lại;

Căn cứ vào hồ sơ vụ án thì nguyên đơn không có yêu cầu khởi kiện bổ sung, bị đơn không có phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập về việc chia di sản theo pháp luật thừa đất 1507;

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành chia di sản thừa kế theo pháp luật cả 04 thửa đất 940, 731, 522 và 1507 nên vượt quá yêu cầu khởi kiện, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự;

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí dân sự sơ thẩm đối với các đương sự được hưởng một kỷ phần của di sản thừa kế chưa phù hợp theo quy định;

Vì thế Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được;

Do đó Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì hủy bản án dân sự sơ thẩm nên yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị M2 không xem xét.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị M2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án Dân Sự.

Xử: 1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 271/2020/DS-ST ngày 29/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Trả lại ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị M2 số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà ông D, bà H1, bà M2 mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0016964, 0016965, 0016966 ngày 10/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 07 giờ 15 phút ngày 21/4/2022, có mặt bà M, bà E.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***. Nơi nhận:**

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Gò Công Tây;
- THADS huyện Gò Công Tây;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Trương Vĩnh Hữu